

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/NQ-HĐND

*Phú Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên  
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020; Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT, ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ**  
**PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2025,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08/12/2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU**

**1. Quan điểm**

Phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của ngành, vùng và cả nước, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả, khả năng cạnh tranh, hội nhập toàn cầu, tiếp tục đưa thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn và phát triển bền vững.

Phát triển thủy sản trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề cá.

Phát triển thủy sản hướng đến cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập của ngư dân, cùng với quá trình điều chỉnh, sắp xếp lại dân cư, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ cao, gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới, đặc biệt là nông thôn vùng ven biển.

Phát triển thủy sản trong mối quan hệ kết hợp hài hòa lợi ích với các ngành kinh tế khác, kinh tế các địa phương và phát triển thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả, gắn với bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo.

Phát triển thủy sản trên cơ sở tiếp tục đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, tăng cường năng lực quản lý Nhà nước, không ngừng cải cách hành chính. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, phân cấp quản lý và nâng cao vai trò quản lý cộng đồng, vai trò của các tổ chức hiệp hội ngành nghề trong sản xuất thủy sản.

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

- Khai thác và sử dụng hiệu quả lợi thế và tiềm năng để phát triển khai thác, nuôi trồng, chế biến và cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần vào việc ổn định kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền Tổ quốc.

- Phát triển thủy sản toàn diện, bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn theo hướng hiện đại hoá, có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín và khả năng cạnh tranh cao, có sản phẩm đa dạng phục vụ xuất khẩu và phát triển du lịch; góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao thu nhập và mức sống của ngư dân. Phân chia mặt nước và phân cấp quản lý để nâng cao trách nhiệm và ý thức tự chủ của từng cấp quản lý.

## 2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thủy sản thời kỳ 2015 - 2030 là 5,2%/năm. Trong đó:

- Khai thác thủy sản tăng bình quân 2,4%/năm thời kỳ 2015 - 2030.
- Nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 5,4%/năm thời kỳ 2015 - 2030.
- Chế biến thủy sản tăng bình quân 7,1%/năm thời kỳ 2015 - 2030.

## II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phục vụ xuất khẩu và phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức lại sản xuất trên biển nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng khai thác ổn định và bền vững, coi trọng chất lượng tăng trưởng, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng sản phẩm khai thác, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu.

Phát triển khai thác hiệu quả đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân bằng việc tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thường xuyên thả bổ sung giống thủy sản về với tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, tổ/đội, hợp tác xã, liên kết chuỗi trong khai thác thủy sản. Từng bước phát triển đội tàu dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mỗi liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại thủy sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân.

Phát triển nghề chế biến nước mắm truyền thống trên cơ sở nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, bao bì, xây dựng thương hiệu, làng nghề.

## III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

### 1. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 đạt 10.930 ha, gồm: (i) diện tích nuôi nước lợ, mặn 3.630 ha, trong đó: diện tích nuôi ao, đìa: 1.919ha (kể cả 07ha nuôi tôm công nghệ cao tại xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa); diện tích mặt nước biển nuôi tôm hùm, cá biển 1.650 ha (vịnh Xuân Đài 747ha, đầm Cù Mông 253ha, vùng biển Tuy An 650ha); diện tích sản xuất giống 61ha; (ii) Diện tích nuôi nước ngọt: 7.300ha, trong đó có 7.000ha nuôi bằng hình thức thả bù giống, khai thác tỉa ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

- Tổng diện tích đến năm 2025 đạt 10.972 ha, gồm: (i) diện tích nuôi nước lợ, mặn: 3.672 ha, trong đó: diện tích nuôi ao, đìa: 1.891ha (kể cả 07ha nuôi tôm công nghệ cao tại xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa); diện tích sản xuất giống 61ha; diện tích mặt nước biển nuôi tôm hùm, cá biển 1.650 ha; diện tích nuôi tôm hùm trên bờ công nghệ cao 70ha, gồm: thị xã Sông Cầu 60ha tại các khu đất nuôi trồng thủy sản của Công ty TNHH thủy sản Đắc Lộc, xã Xuân Hải, khu sản xuất giống thủy sản xã Xuân Hòa, một phần diện tích dự án điện mặt trời và một số vị trí khác phù hợp, đảm bảo không chồng lấn, mâu thuẫn với các quy hoạch phát triển

kinh tế - xã hội và du lịch; huyện Tuy An 10ha, tại khu đất 26 ha của 03 Doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản và khu đất 08ha của Trung tâm sản xuất giống thủy sản nước mặn tỉnh Phú Yên thuộc xã An Hải, huyện Tuy An); (ii) diện tích nuôi nước ngọt: 7.300ha.

- Tổng diện tích đến năm 2030 diện tích nuôi đạt 10.962 ha, gồm: (i) diện tích nuôi nước lợ, mặn: 3.662 ha, trong đó: diện tích nuôi ao, đìa: 1.881ha (kể cả 07ha nuôi tôm công nghệ cao tại xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa); diện tích sản xuất giống 61ha; diện tích mặt nước biển nuôi tôm hùm, cá biển 1.650 ha và diện tích nuôi tôm hùm trên bờ công nghệ cao 70ha; (ii) nuôi nước ngọt: 7.300ha.

Tổng sản lượng đến năm 2020 đạt 14.307 tấn, trong đó: sản lượng nuôi nước mặn, lợ: 13.500 tấn; năm 2025 đạt 16.680 tấn, trong đó: sản lượng nuôi nước mặn, lợ: 15.700 tấn và năm 2030 đạt 19.360 tấn, trong đó: sản lượng nuôi nước mặn, lợ: 18.200 tấn; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2030 đạt 5,3%/năm.

## **2. Quy hoạch khai thác thủy sản**

Số lượng tàu thuyền đến năm 2020 khoảng 4.150 chiếc, công suất 290.000 CV; năm 2025 là 4.100 chiếc, công suất 335.000 CV; năm 2030 khoảng 4.000 chiếc, công suất 350.000 CV.

Sản lượng khai thác thủy sản các loại đến năm 2020 là 55.000 tấn; năm 2025 là 56.000 tấn; năm 2030 đạt 56.000 tấn.

## **3. Quy hoạch chế biến thủy sản**

Sản lượng chế biến thủy sản các loại đến năm 2020 đạt 50.000 tấn, năm 2025 đạt 54.500 tấn và đến năm 2030 đạt 60.000 tấn. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2030 đạt 6,62%/năm.

## **4. Quy hoạch cơ sở hạ tầng nghề cá**

- Đối với cấp tỉnh: xin hỗ trợ vốn của Trung ương, vốn ODA đầu tư xây dựng cảng cá Đông Tác thành cảng cá loại I (cảng cá ngư chuyên dụng). Đầu tư nâng cấp cảng cá Tiên Châu và Khu neo đậu tránh trú cho tàu cá lạch Vạn Củi (huyện Tuy An) khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác.

- Đối với huyện, thị xã, thành phố: Đầu tư xây dựng các bến cá: Xuân Cảnh, Xuân Hải, Vịnh Hòa, Gành Đỏ (TX.Sông Cầu); Lễ Thịnh, Nhơn Hội, Mỹ Quang (huyện Tuy An).

- Nuôi trồng thủy sản: Đầu tư và hoàn thiện các công trình đầu mối, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, hệ thống giao thông phục vụ cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

## **5. Quy hoạch dịch vụ hậu cần thủy sản**

a) Cơ khí đóng, sửa tàu cá:

Đầu tư xây dựng 04 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá tại thị xã Sông Cầu (kết hợp với cảng cá Dân Phước), huyện Tuy An (kết hợp với cảng cá Tiên Châu), thành phố Tuy Hoà (tại khu đất quy hoạch đầu tư cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá ngư tỉnh kết hợp với cảng cá Đông Tác) và huyện Đông Hòa (kết hợp với cảng cá Phú Lạc) nhằm đáp ứng nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu cá của tỉnh.

Đầu tư xây dựng mới nhà máy đóng, sửa tàu cá bằng các vật liệu mới như Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và thép; từng bước thay thế các tàu cá vỏ gỗ.

b) Cung ứng nước đá, nhiên liệu, vật tư nghề cá: Khuyến khích các thành phần kinh tế của tư nhân đầu tư:

Xây mới và nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu bảo quản thủy sản.

Đầu tư 02 - 03 cơ sở sản xuất, gia công vật tư, ngư lưới cụ đáp ứng dịch vụ hậu cần cho nghề cá.

c) Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển:

Khuyến khích các thành phần kinh tế của tư nhân phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển hiện đại có công suất trên 1.000 CV thực hiện các dịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư, mua sản phẩm trên biển. Số lượng khoảng 70 chiếc vào năm 2020, đến năm 2025 đạt khoảng 80 chiếc và tăng lên khoảng 90 chiếc vào năm 2030.

d) Dịch vụ cung ứng giống thủy sản:

- Đến năm 2020 sản xuất 3.107 triệu con giống các loại, trong đó tôm giống 2.965 triệu con. Đến năm 2025, sản xuất khoảng 6.016 triệu con giống các loại, trong đó tôm giống 5.726 triệu con. Đến năm 2030, sản xuất khoảng 12.032 triệu con giống các loại, trong đó: tôm giống 11.478 triệu con.

- Diện tích quy hoạch sản xuất giống thủy sản: Hòa Hiệp Trung (huyện Đông Hòa) 09 ha; An Hải (huyện Tuy An) 14 ha, trong đó Trung tâm giống Thủy sản nước mặn tỉnh (xã An Hải, huyện Tuy An) 08 ha; các khu sản xuất giống tại TX. Sông Cầu: Xuân Hải 30ha, Xuân Hòa 08ha.

#### **IV. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ (GIAI ĐOẠN 2018 - 2020)**

##### **1. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản**

- Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh; Nâng cấp hạ tầng khu sản xuất giống Hòa An, xã Xuân Hòa – thị xã Sông Cầu.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi hải sản bằng lồng bè trên biển xã An Hải; Trung tâm giống thủy sản nước mặn tỉnh Phú Yên - huyện Tuy An.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản hạ lưu sông Bàn Thạch; Nâng cấp hạ tầng khu sản xuất giống Hòa Hiệp Trung - huyện Đông Hòa.

##### **2. Lĩnh vực khai thác thủy sản**

- Nâng cấp cảng cá Tiên Châu và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Cui - huyện Tuy An.

- Cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá Ngừ tại Đông Tác; Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác – thành phố Tuy Hòa; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã Hoà Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa.

##### **3. Lĩnh vực chế biến và thương mại thủy sản**

Kêu gọi các nguồn vốn FDI, vốn ngoài ngân sách đầu tư:

- Dự án xây dựng nhà máy thu mua, chế biến và xuất khẩu cá ngừ đại dương và thủy sản khác, năng lực 1.800 tấn/năm tại Đông Tác - thành phố Tuy Hoà.

- Dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, năng lực 3.000 - 3.500 tấn/năm tại thị xã Sông Cầu.

- Dự án nhà máy chế biến thức ăn công nghiệp cho tôm hùm, công suất khoảng 10.000 tấn/năm (tại khu công nghiệp Đông - Bắc Sông Cầu).

(Đính kèm các Phụ lục)

## **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Tổ chức lại sản xuất**

Xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm phát triển ổn định, hiệu quả, bền vững.

Phát triển hệ thống tổ, đội sản xuất trên biển; nâng hiệu quả hoạt động mô hình tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ; kết hợp khai thác thủy sản với bảo vệ an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Tăng năng lực chế biến xuất khẩu để tăng giá trị xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh; chú trọng đến sản phẩm giá trị gia tăng và thị trường nội địa; dựa vào làng nghề truyền thống xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình “mỗi làng, một sản phẩm”.

### **2. Giải pháp cơ chế, chính sách**

Thực hiện có hiệu quả một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và các chính sách có liên quan, chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững.

Xây dựng một số cơ chế chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân đầu tư vào thủy sản và ở nông thôn; phát triển thương hiệu các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh như: tôm hùm, cá ngừ đại dương.

### **3. Giải pháp vốn đầu tư**

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên thời kỳ 2018 - 2030 khoảng 2.118 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn đến năm 2020 khoảng 1.458 tỷ đồng; giai đoạn sau 2020 khoảng 660 tỷ đồng.

#### **a) Vốn ngân sách:**

Xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá: Cảng cá, bến cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão; cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi tập trung như: hệ thống thủy lợi, điện, giao thông; thực hiện các nhiệm vụ khuyến ngư, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học - công nghệ mới, hỗ trợ đào tạo, xúc tiến thương mại; hỗ trợ ngư dân vươn khơi bám biển.

#### **b) Vốn huy động từ các thành phần kinh tế:**

Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật để thu hút vốn của các thành phần kinh tế đầu tư các dự án thuộc danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư theo quy hoạch và các dự án kết cấu hạ tầng có khả năng sinh lợi như: Hạ tầng xây dựng kho lạnh, nhà máy chế biến cá ngừ xuất khẩu; khu dịch vụ vật tư ngư cụ, máy móc thiết bị; nhà máy nước đá; trạm xăng dầu; khu cơ khí tàu cá; sản xuất giống sạch bệnh, nghiên cứu dinh dưỡng, sản xuất thức ăn thủy sản, nghiên cứu chế biến các sản phẩm từ rong biển, chế biến dược phẩm, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản, kỹ thuật công nghệ cơ khí thủy sản, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

#### **c) Về tín dụng:**

Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014; Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

d) **Vốn đầu tư nước ngoài:**

Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tư vào các lĩnh vực sinh lợi cao; nguồn vốn ODA đầu tư xây dựng các công trình có nhu cầu vốn lớn.

**4. Giải pháp thị trường**

a) **Thị trường xuất khẩu:**

Duy trì ổn định ở các thị trường truyền thống Châu Á, EU, Mỹ mà các doanh nghiệp chế biến thủy sản của tỉnh hiện đang có thị phần, từng bước mở rộng sang các thị trường mới sang Đông Âu, Nga, Châu Phi, Trung Đông và các thị trường tiềm năng khác.

b) **Thị trường trong nước:**

Thông qua hệ thống chợ đầu mối, hình thành kênh phân phối bán hàng thủy sản đến các chợ truyền thống, đến hệ thống siêu thị tại các đô thị, khu công nghiệp, các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên.

Xây dựng các thương hiệu thủy sản của tỉnh như: nước mắm và các sản phẩm thủy sản truyền thống khác của địa phương...

**5. Giải pháp khoa học - công nghệ và phát triển nguồn nhân lực**

a) **Về khoa học - công nghệ:**

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ, đồng bộ từ giống, thức ăn, công nghệ nuôi, phòng và trị bệnh, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường. Ưu tiên đầu tư cho khoa học, công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản.

Ứng dụng công nghệ hiện đại trong dự báo ngư trường, nguồn lợi, đánh bắt và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

Phát triển công nghệ đóng, sửa tàu thuyền vật liệu mới thay thế gỗ.

Khuyến khích các doanh nghiệp và cơ sở áp dụng công nghệ cao vào chế biến sản phẩm giá trị gia tăng để đảm bảo tính cạnh tranh và phù hợp với nhu cầu các thị trường trong và ngoài nước.

b) **Phát triển nguồn nhân lực:**

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cho nhu cầu phát triển thủy sản trong những năm tới, nhất là đào tạo nghề cho ngư dân; chương trình và hình thức đào tạo phù hợp với đặc thù mùa vụ và trình độ của ngư dân.

**6. Giải pháp bảo vệ môi trường**

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo đúng quy hoạch, giao quyền bảo vệ môi trường vùng nuôi cho các tổ đồng quản lý, tổ tự quản; các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tốt chức năng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng bộ tại các vùng nuôi tập trung: kênh cấp, kênh thoát; khu xử lý nước thải; hệ thống điện; đường giao thông; trạm quan trắc cảnh báo nhanh môi trường...

Áp dụng mô hình nuôi sạch: nuôi quảng canh, tôm - rừng ngập mặn; hướng dẫn, đào tạo, tập huấn cho các tổ chức, cá nhân tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, nuôi công nghệ cao để bảo vệ môi trường.

Quản lý chặt chẽ kỹ thuật nuôi, mật độ nuôi, chất lượng giống, các loại thuốc, hóa chất, thức ăn dùng cho nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

### **7. Tăng cường quản lý nhà nước về thủy sản**

Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực cán bộ để thực hiện có hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản; khắc phục những tồn tại, hạn chế, thúc đẩy phát triển thủy sản tương xứng với tiềm năng, lợi thế nhằm góp phần thực hiện tốt mục tiêu tái cơ cấu ngành thủy sản tỉnh theo hướng gia tăng giá trị sản phẩm và phát triển bền vững trong thời gian tới.

### **VI. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH:**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, cấp xã và các Sở, ngành liên quan, các hội đoàn thể tổ chức thực hiện quy hoạch phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Phát triển nuôi trồng thủy sản đúng tọa độ, đúng vị trí, đúng quy mô quy hoạch.
2. Các vùng đất, mặt nước đưa vào quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản không chồng lấn, mâu thuẫn với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và du lịch khác.
3. Kiên quyết giải tỏa, sắp xếp lại lồng, bè nuôi trồng thủy sản đúng số lượng quy hoạch, không để tự phát thả nuôi vượt quá quy định.
4. Quy định và quản lý chặt chẽ người nuôi sử dụng thức ăn tươi cho tôm hùm phải được xử lý đảm bảo chất lượng, thu gom phần dư thừa, xác, vỏ, rác đưa vào bờ xử lý đúng quy định; thay thế dần thức ăn công nghiệp để giảm ô nhiễm môi trường, an toàn dịch bệnh./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**

**PHỤ LỤC***(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)***Phụ lục 1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư***Đơn vị tính: Tỷ đồng.*

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					TW	ĐP	Nguồn khác	Đến 2020	Sau 2020
<b>A</b>	<b>LĨNH VỰC NTTS</b>			<b>443</b>	<b>312</b>	<b>66</b>	<b>65</b>	<b>368</b>	<b>75</b>
<b>I</b>	<b>Thị xã Sông Cầu</b>			<b>125</b>	<b>90</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>75</b>	<b>50</b>
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh	2018-2020	Đầu tư công	69	40	20	9	69	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi hải sản bằng lồng bè trên biển (đám Cù Mông, vịnh Xuân Đài)	Sau 2020	Đầu tư công	50	45	5			50
3	Nâng cấp hạ tầng khu sản xuất giống Hòa An, xã Xuân Hòa (Sông Cầu)	2018-2020	Đầu tư công	6	5	1		6	
<b>II</b>	<b>Huyện Tuy An</b>			<b>146</b>	<b>122</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>121</b>	<b>25</b>
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản đầm Ô Loan (giai đoạn 2)	Sau 2020	Đầu tư công	25	22	3			25
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi hải sản bằng lồng bè trên biển xã An Hải	2018-2020	Đầu tư công	60	50	10		60	
6	Trung tâm giống thủy sản nước mặn Phú	2018-2020	Đầu tư công	61	50	11		61	

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					TW	ĐP	Nguồn khác	Đến 2020	Sau 2020
	Yên								
<b>III</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>			<b>162</b>	<b>95</b>	<b>11</b>	<b>56</b>	<b>162</b>	<b>0</b>
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản hạ lưu sông Bàn Thạch	2018-2020	Đầu tư công	156	90	10	56	156	
8	Nâng cấp hạ tầng khu sản xuất giống Hòa Hiệp Trung	2018-2020	Đầu tư PPP	6	5	1		6	
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Hoà</b>			<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
	Nuôi thủy sản nước ngọt	2018-2020	Đầu tư công	10	5	5		10	
<b>B</b>	<b>LĨNH VỰC KTTS</b>			<b>1.395</b>	<b>711</b>	<b>84</b>	<b>600</b>	<b>990</b>	<b>405</b>
<b>I</b>	<b>Thị xã Sông Cầu</b>			<b>290</b>	<b>108</b>	<b>12</b>	<b>170</b>	<b>240</b>	<b>50</b>
9	Bến cá Xuân Hải	2018-2020	Đầu tư công	30	27	3		30	
10	Bến cá Xuân Cảnh	2018-2020	Đầu tư công	30	27	3		30	
11	Bến cá Gành Đỏ	2018-2020	Đầu tư công	30	27	3		30	
12	Bến cá Vĩnh Hoà (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Cù Mông)	Sau 2020	Đầu tư PPP	50	27	3	20		50
13	Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại thị xã Sông Cầu	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	100			100	100	

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					TW	ĐP	Nguồn khác	Đến 2020	Sau 2020
14	Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu cá tại thị xã Sông Cầu	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	50			50	50	
<b>II</b>	<b>Huyện Tuy An</b>			<b>400</b>	<b>238</b>	<b>32</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>270</b>
15	Nâng cấp Cảng cá Tiên Châu (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Cùi )	2018-2020	Đầu tư công	30	25	5		30	
16	Bến cá Mỹ Quang	Sau 2020	Đầu tư công	30	27	3			30
17	Bến cá Nhơn Hội	Sau 2020	Đầu tư công	50	45	5			50
18	Bến cá Lê Thịnh (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã An Hải - An Ninh Đông)	Sau 2020	Đầu tư PPP	70	36	4	30		70
19	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã An Hải - An Ninh Đông (kết hợp bến cá)	Sau 2020	Đầu tư công	70	60	10			70
20	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Cùi (kết hợp cảng cá)	Sau 2020	Đầu tư công	50	45	5			50
21	Cụm công nghiệp đóng sửa tàu thuyền Tiên Châu, xã An Ninh Tây	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	100			100	100	

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					TW	ĐP	Nguồn khác	Đến 2020	Sau 2020
	(Tuy An)								
<b>III</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>			<b>385</b>	<b>215</b>	<b>20</b>	<b>150</b>	<b>385</b>	<b>0</b>
22	Cảng cá Đông Tác (Cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá Ngư) (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác)	2018-2020	Đầu tư công	150	135	15		150	
23	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác (kết hợp cảng cá)	2018-2020	Đầu tư công	85	80	5		85	
24	Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại thành phố Tuy Hòa	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	100			100	100	
25	Xây dựng cơ sở đóng, sửa tàu cá tại thành phố Tuy Hoà	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	50			50	50	
<b>IV</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>			<b>320</b>	<b>150</b>	<b>20</b>	<b>150</b>	<b>235</b>	<b>85</b>
26	Khu neo đậu lạch xã Hoà Hiệp Nam – Hoà Hiệp Trung (kết hợp cảng cá Phú Lạc)	2018-2020	Đầu tư công	85	75	10		85	

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					TW	ĐP	Nguồn khác	Đến 2020	Sau 2020
27	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vũng Rô	Sau 2020	Đầu tư công	85	75	10			85
28	Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại cảng cá Phú Lạc	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	100			100	100	
29	Cơ sở đóng, sửa tàu cá tại Hòa Hiệp Nam	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	50			50	50	
<b>C</b>	<b>LĨNH VỰC CBTS</b>			<b>280</b>			<b>280</b>	<b>100</b>	<b>180</b>
30	Xây dựng nhà máy thu mua, chế biến và xuất khẩu cá Ngừ đại dương và thủy sản khác, năng lực 1.800 tấn/năm tại Tuy Hoà	2018-2020	Vốn ngoài NSNN	100			100	100	
31	Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, năng lực 3.000 - 3.500 tấn/năm tại Sông Cầu	Sau 2020	Vốn ngoài NSNN	80			80		80
32	Dự án nhà máy chế biến thức ăn công nghiệp cho tôm hùm, công suất khoảng 10.000 tấn/năm (tại khu công nghiệp Đông -	Sau 2018	Vốn ngoài NSNN	100			100		100

TT	Dự án/hạng mục đầu tư	Thời gian	Hình thức đầu tư	Kinh phí	Phân bổ nguồn vốn			Phân kỳ vốn	
					<i>TW</i>	<i>ĐP</i>	<i>Nguồn khác</i>	<i>Đến 2020</i>	<i>Sau 2020</i>
	Bắc Sông Cầu)								
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>			<b>2.118</b>	<b>1.023</b>	<b>150</b>	<b>945</b>	<b>1.458</b>	<b>660</b>

**Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Phú Yên**

TT	Nội dung	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
		Ha	Tấn	Ha	Tấn	Ha	Tấn	Ha	Tấn
<b>I</b>	<b>Tôm nước lợ</b>	<b>1.943</b>	<b>7.950</b>	<b>1.919</b>	<b>11.550</b>	<b>1.891</b>	<b>13.400</b>	<b>1.881</b>	<b>15.500</b>
1	Đông Hòa	925	4.169	954	6.382	954	7.638	954	8.542
2	Tuy An	614	1.678	369	1.744	369	1.876	369	2.355
3	Thị xã Sông Cầu	388	1.953	596	3.424	568	3.886	558	4.603
4	TP. Tuy Hoà	16	150	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nuôi biển (Tôm hùm, cá biển)</b>	<b>1.400</b>	<b>1.149</b>	<b>1.650</b>	<b>1.950</b>	<b>1.720</b>	<b>2.300</b>	<b>1.720</b>	<b>2.700</b>
1	Tuy An	300	117	650	750	660	930	660	1.110
2	Thị xã Sông Cầu	1.000	952	1.000	1.200	1.060	1.370	1.060	1.590
3	Đông Hòa	100	80	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Nuôi nước ngọt (DT mặt nước lớn (hồ thủy điện, thủy lợi))</b>	<b>7.274</b>	<b>293</b>	<b>7.300</b>	<b>807</b>	<b>7.300</b>	<b>980</b>	<b>7.300</b>	<b>1.160</b>
<b>V</b>	<b>Diện tích sản xuất gống</b>	<b>64</b>		<b>61</b>		<b>61</b>		<b>61</b>	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>10.681</b>	<b>9.392</b>	<b>10.930</b>	<b>14.307</b>	<b>10.972</b>	<b>16.680</b>	<b>10.962</b>	<b>19.360</b>

**Phụ lục 3. Một số chỉ tiêu quy hoạch khai thác thủy sản tỉnh Phú Yên**

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TTBQ (%/năm)		
						2015-2020	2021-2025	2025-2030
<b>I</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>54.000</b>	<b>55.000</b>	<b>56.000</b>	<b>56.000</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,0</b>

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TTBQ (%/năm)		
						2015- 2020	2021- 2025	2025- 2030
	(tấn)							
	Khai thác biển	53.500	54.600	55.700	55.700	0,4	0,4	0,0
	Khai thác nội địa	500	400	300	300	-4,4	-5,6	0,0
<b>1</b>	<b>Theo vùng</b>							
	Vùng ven bờ và lộng	28.080	27.500	26.320	25.200	-0,4	-0,9	-0,9
	Vùng xa bờ	25.920	27.500	29.680	30.800	1,2	1,5	0,7
<b>2</b>	<b>Theo loài</b>							
	Cá	47.830	49.140	50.500	51.000	0,5	0,5	0,2
	Cá Ngừ đại dương	4.300	6.000	6.500	7.000	6,9	1,6	1,5
	Mực	2.700	2.600	2.450	2.300	-0,8	-1,2	-1,3
	Tôm	770	760	750	700	-0,3	-0,3	-1,4
	Thuỷ sản khác	2.700	2.500	2.300	2.000	-1,5	-1,7	-2,8
<b>3</b>	<b>Theo địa phương</b>							
	Thị xã Sông Cầu	22.950	22.550	22.300	22.300	-0,4	-0,2	0,0
	Huyện Tuy An	12.906	13.250	13.650	13.650	0,5	0,6	0,0
	Thành phố Tuy Hoà	8.810	9.300	9.700	9.700	1,1	0,8	0,0
	Huyện Đông Hoà	8.937	9.550	10.050	10.050	1,3	1,0	0,0
	ĐP khác	397	350	300	300	-2,5	-3,0	0,0
<b>II</b>	<b>Giá trị SLKT (Tỷ.đ)</b>	<b>1.811</b>	<b>2.000</b>	<b>2.300</b>	<b>2.600</b>	<b>2,0</b>	<b>2,8</b>	<b>2,5</b>
	Giá trị SL/tàu/năm	0,44	0,48	0,56	0,65	2,0	3,1	3,0
	Giá trị SL/CV/năm	0,01	0,01	0,01	0,01	-2,4	-0,1	1,6
	Giá trị SL/người/năm	0,06	0,07	0,08	0,09	2,7	3,5	3,2
<b>III</b>	<b>Năng suất khai thác</b>							
	S.lượng/tàu/năm	12,99	13,25	13,66	14,00	0,4	0,6	0,5
	S.lượng/CV/năm	0,23	0,19	0,17	0,16	-4,0	-2,5	-0,9
	S.lượng/người/năm	1,74	1,83	1,93	2,00	1,1	1,0	0,7
<b>IV</b>	<b>Tổng số tàu (chiếc)</b>	<b>4.158</b>	<b>4.150</b>	<b>4.100</b>	<b>4.000</b>	<b>0,0</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,5</b>
	Loại < 20 CV	2.086	1.950	1.800	1.500	-1,3	-1,6	-3,6
	Loại 20 - < 50 CV	830	535	300	250	-8,4	-10,9	-3,6
	Loại 50 - < 90 CV	259	265	300	450	0,5	2,5	8,4

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TTBQ (%/năm)		
						2015- 2020	2021- 2025	2025- 2030
	Loại $\geq 90$ CV	983	1.400	1.700	1.800	7,3	4,0	1,1
	<b>Tàu dịch vụ</b>	<b>59</b>	<b>70</b>	<b>80</b>	<b>90</b>	<b>3,5</b>	<b>2,7</b>	<b>2,4</b>
	<b>Theo địa phương</b>							
	Thị xã Sông Cầu	1.850	1.845	1.825	1.785	-0,1	-0,2	-0,4
	Huyện Tuy An	900	900	890	870	0,0	-0,2	-0,5
	Thành phố Tuy Hoà	705	705	695	675	0,0	-0,3	-0,6
	Huyện Đông Hoà	703	700	690	670	-0,1	-0,3	-0,6
<b>V</b>	<b>Tổng CS (CV)</b>	<b>232.000</b>	<b>290.000</b>	<b>335.000</b>	<b>350.000</b>	<b>4,6</b>	<b>2,9</b>	<b>0,9</b>
	Đội tàu $\geq 90$ CV	152.000	215.000	265.000	285.000	7,2	4,3	1,5
	Đội tàu 20-<90 CV	47.000	44.000	42.000	41.000	-1,3	-0,9	-0,5
	Đội tàu < 20 CV	33.000	31.000	28.000	24.000	-1,2	-2,0	-3,0
<b>VI</b>	<b>Cơ cấu nghề (chiếc)</b>	<b>4.158</b>	<b>4.150</b>	<b>4.100</b>	<b>4.000</b>	<b>0,0</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,5</b>
	Lưới kéo	524	450	350	262	-3,0	-4,9	-5,6
	Lưới vây	304	350	395	475	2,9	2,4	3,8
	Lưới rê	2.337	2.310	2.250	2.068	-0,2	-0,5	-1,7
	Nghề câu	478	550	635	745	2,8	2,9	3,2
	Lưới vó, mảnh	340	330	320	310	-0,6	-0,6	-0,6
	Nghề khác	175	160	150	140	-1,8	-1,3	-1,4
<b>VII</b>	<b>Lao động KTTS (người)</b>	<b>31.038</b>	<b>30.000</b>	<b>29.000</b>	<b>28.000</b>	<b>-0,7</b>	<b>-0,7</b>	<b>-0,7</b>
	Thị xã Sông Cầu	11.000	10.550	10.300	10.000	-0,8	-0,5	-0,6
	Huyện Tuy An	7.338	7.050	6.800	6.500	-0,8	-0,7	-0,9
	Thành phố Tuy Hoà	7.200	7.100	6.900	6.700	-0,3	-0,6	-0,6
	Huyện Đông Hoà	5.500	5.300	5.000	4.800	-0,7	-1,2	-0,8

**Phụ lục 4. Một số chỉ tiêu quy hoạch chế biến thủy sản tỉnh Phú Yên**

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	TTBQ (%/năm)		
						2015- 2020	2021- 2025	2025- 2030
<b>I</b>	<b>Nguồn nguyên liệu (tấn)</b>	<b>68.392</b>	<b>79.307</b>	<b>86.680</b>	<b>89.360</b>	<b>3,0</b>	<b>1,8</b>	<b>0,6</b>
1	Từ khai thác TS	54.000	55.000	56.000	56.000	0,4	0,4	0,0
2	Từ nuôi trồng TS	9.392	14.307	16.680	19.360	8,8	3,1	3,0
3	Nguồn khác	5.000	10.000	14.000	14.000	14,9	7,0	0,0
<b>II</b>	<b>Nhu cầu nguyên liệu (tấn)</b>	<b>31.655</b>	<b>64.394</b>	<b>70.535</b>	<b>78.214</b>	<b>15,3</b>	<b>1,8</b>	<b>2,1</b>
<b>1</b>	<b>Chế biến xuất khẩu</b>	<b>10.319</b>	<b>29.394</b>	<b>32.535</b>	<b>37.214</b>	<b>23,3</b>	<b>2,1</b>	<b>2,7</b>
	Hàng đông lạnh	5.640	16.154	16.923	19.231	23,4	0,9	2,6
	Hàng khô	2.115	2.727	2.727	2.727	5,2	-	-
	Hàng giá trị gia tăng	2.564	6.667	7.500	8.333	21,1	2,4	2,1
	Đồ hộp thủy sản	-	3.846	5.385	6.923	-	7,0	5,2
<b>2</b>	<b>Chế biến nội địa</b>	<b>21.336</b>	<b>35.000</b>	<b>38.000</b>	<b>41.000</b>	<b>10,4</b>	<b>1,7</b>	<b>1,5</b>
	Hàng khô, tẩm sấy	3.886	7.000	8.000	9.000	12,5	2,7	2,4
	Nước mắm (1.000 L)	17.450	28.000	30.000	32.000	9,9	1,4	1,3
<b>III</b>	<b>Sản lượng CBTS (tấn)</b>	<b>24.450</b>	<b>50.000</b>	<b>54.500</b>	<b>60.000</b>	<b>15,4</b>	<b>1,7</b>	<b>1,9</b>
<b>1</b>	<b>Chế biến xuất khẩu</b>	<b>5.640</b>	<b>18.500</b>	<b>20.500</b>	<b>23.500</b>	<b>26,8</b>	<b>2,1</b>	<b>2,8</b>
	Hàng đông lạnh	3.384	10.500	11.000	12.500	25,4	0,9	2,6
	Hàng khô	846	1.500	1.500	1.500	12,1	0,0	0,0
	Hàng giá trị gia tăng	1.410	4.000	4.500	5.000	23,2	2,4	2,1
	Đồ hộp thủy sản	-	2.500	3.500	4.500	-	7,0	5,2
<b>2</b>	<b>Chế biến nội địa</b>	<b>18.810</b>	<b>31.500</b>	<b>34.000</b>	<b>36.500</b>	<b>10,9</b>	<b>1,5</b>	<b>1,4</b>

	Nước mắm (1.000 L)	17.450	28.000	30.000	32.000	9,9	1,4	1,3
	Hàng khô, tằm sậy	1.360	3.500	4.000	4.500	20,8	2,7	2,4
<b>IV</b>	<b>Giá trị XK</b> (1.000 USD)	<b>32.000</b>	<b>80.000</b>	<b>116.000</b>	<b>140.000</b>	<b>20,1</b>	<b>7,7</b>	<b>3,8</b>
<b>V</b>	<b>Lao động</b> <b>CBTS (người)</b>	<b>2.820</b>	<b>6.000</b>	<b>6.600</b>	<b>7.400</b>	<b>16,3</b>	<b>1,9</b>	<b>2,3</b>
1	Chế biến xuất khẩu	1.500	4.000	4.500	5.100	21,7	2,4	2,5
2	Chế biến nội địa	1.320	2.000	2.100	2.300	8,7	1,0	1,8

**Phụ lục 5****DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO  
CHO TÀU CÁ, CẢNG CÁ, BẾN CÁ****I. DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO  
CHO TÀU CÁ**

<b>TT</b>	<b>Khu neo đậu</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô (Số lượng tàu/cỡ tàu)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Đầm Cù Mông	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	800 chiếc/500CV	Kết hợp bến cá Vịnh Hòa
2	Vịnh Xuân Đài	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	2.000chiếc/800CV	<i>Cấp vùng</i> , kết hợp cảng cá Dân Phước
3	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông	Xã An Hải, xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1.000chiếc/500CV	Kết hợp bến cá Lễ Thịnh
4	Lạch Vạn Cui, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	500 chiếc/600CV	Kết hợp cảng cá Tiên Châu
5	Đông Tác	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hoà	600 chiếc/1.000CV	Kết hợp cảng cá Đông Tác
6	Lạch xã Hòa Hiệp Nam-Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Nam – Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1.000chiếc/500CV	Kết hợp cảng cá Phú Lạc
7	Vũng Rô	Xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa	1.000chiếc/600CV	

**II. DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC CẢNG CÁ, BẾN CÁ**

<b>TT</b>	<b>Tên các cảng cá, bến cá</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)</b>	<b>Lượng thủy sản qua cảng (Tấn/năm)</b>
<b>I</b>	<b>Cảng cá</b>			
<b>A</b>	<b>Cảng cá loại I</b>			
1	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hoà	120 lượt/1.000CV	15.000
<b>B</b>	<b>Cảng cá loại II</b>			
2	Cảng cá Dân Phước	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	60 lượt/500CV	7.000
3	Cảng cá Tiên Châu	xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/600CV	7.000
4	Cảng cá Phú Lạc	xã Hoà Hiệp Nam,	80 lượt/500CV	10.000

<b>TT</b>	<b>Tên các cảng cá, bến cá</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)</b>	<b>Lượng thủy sản qua cảng (Tấn/năm)</b>
		huyện Đông Hoà		
<b>II</b>	<b>Bến cá</b>			
5	Bến cá Xuân Hải	xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500
6	Bến cá Xuân Cảnh	xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500
7	Bến cá Vịnh Hoà (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão đầm Cù Mông)	xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500
8	Bến cá Gành Đỏ	xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500
9	Bến cá Lễ Thịnh (kết hợp khu neo đậu Lạch xã An Hải - An Ninh Đông)	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	1.500
10	Bến cá Nhơn Hội	xã An Hoà, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000
11	Bến cá Mỹ Quang	xã An Chấn, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000